



TỔNG CỤC THỐNG KÊ  
CỤC THỐNG KÊ TỈNH HÀ TĨNH

# TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI HÀ TĨNH NĂM 2024







# Tình hình KTXH tỉnh Hà Tĩnh năm 2024

Chỉ số sản xuất công nghiệp **giảm 1,03%**



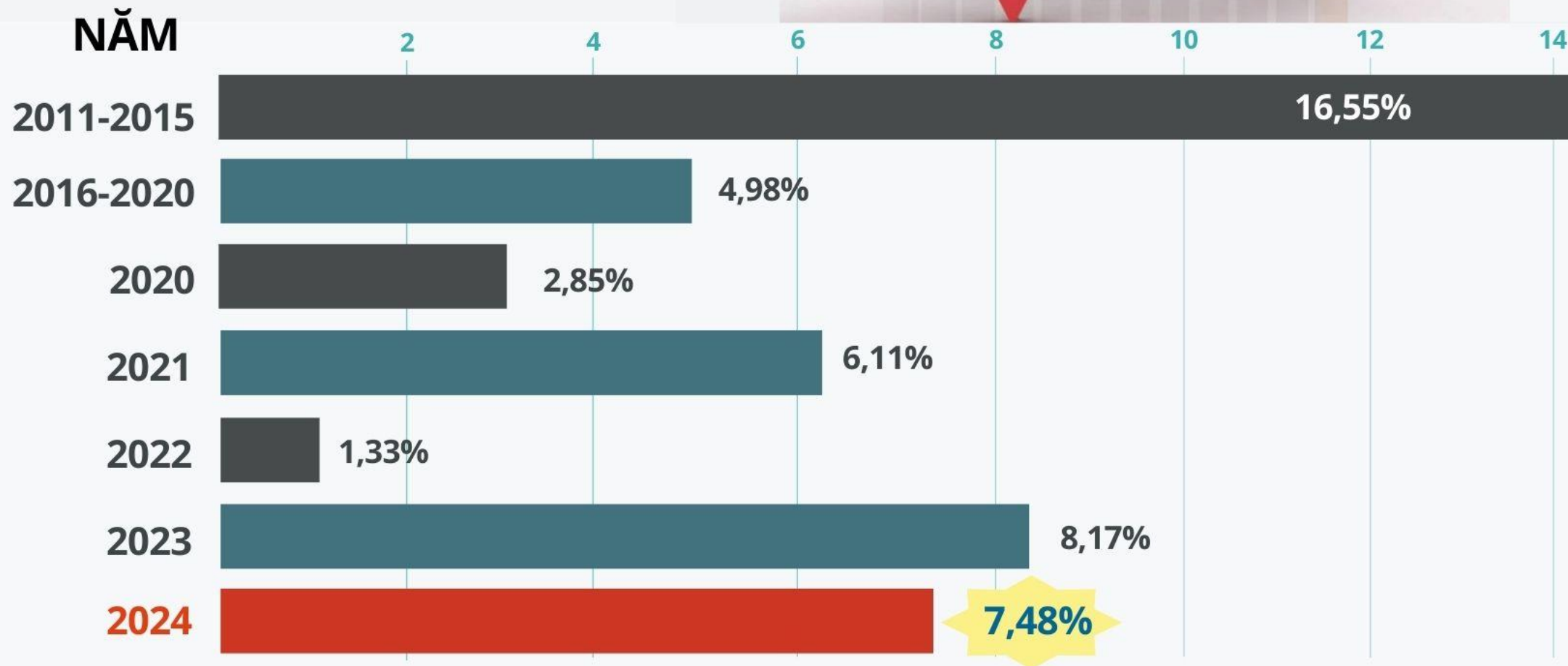
Vốn đầu tư ước đạt **57.106,24 tỷ đồng, tăng 10,84%**

Tổng mức bán lẻ **tăng 16,70%**



Thu ngân sách NN đạt **18.132,84 tỷ đồng, tăng 0,95%**

# TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG **GRDP** QUA CÁC NĂM CỦA HÀ TĨNH





# TỐC ĐỘ TĂNG CÁC KHU VỰC KINH TẾ



**+3,80%**

Khu vực Nông,  
lâm nghiệp và thủy sản



**+8,20%**

Công nghiệp  
và xây dựng



**+8,06%**

Thương mại,  
dịch vụ



**+7,06%**

Thuế SP trừ  
trợ cấp SP

Năm 2023

**+2,99%**

TĂNG TRƯỞNG KHU VỰC I

**+3,80%**

Năm 2024

## TỐC ĐỘ TĂNG CÁC NGÀNH KHU VỰC I NĂM 2024



**+3,48%**

Nông nghiệp



**+6,39%**

Lâm nghiệp



**+4,04%**

Thủy sản





## TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP NĂM 2024

**6,54%**

**TOÀN NGÀNH**



**+39,04%**

**Khai khoáng**

**+2,12%**  
**Chế biến, chế tạo**



**+19,72%**

**SX và PP điện, khí đốt**

**Cung cấp nước  
và xử lý rác thải**

**+8,07%**



## TỐC ĐỘ TĂNG MỘT SỐ NGÀNH DỊCH VỤ NĂM 2024



**+11,69%**

**Bán buôn bán lẻ**



**+13,46%**

**Vận tải**



**+5,61%**

**Thông tin,  
truyền thông**

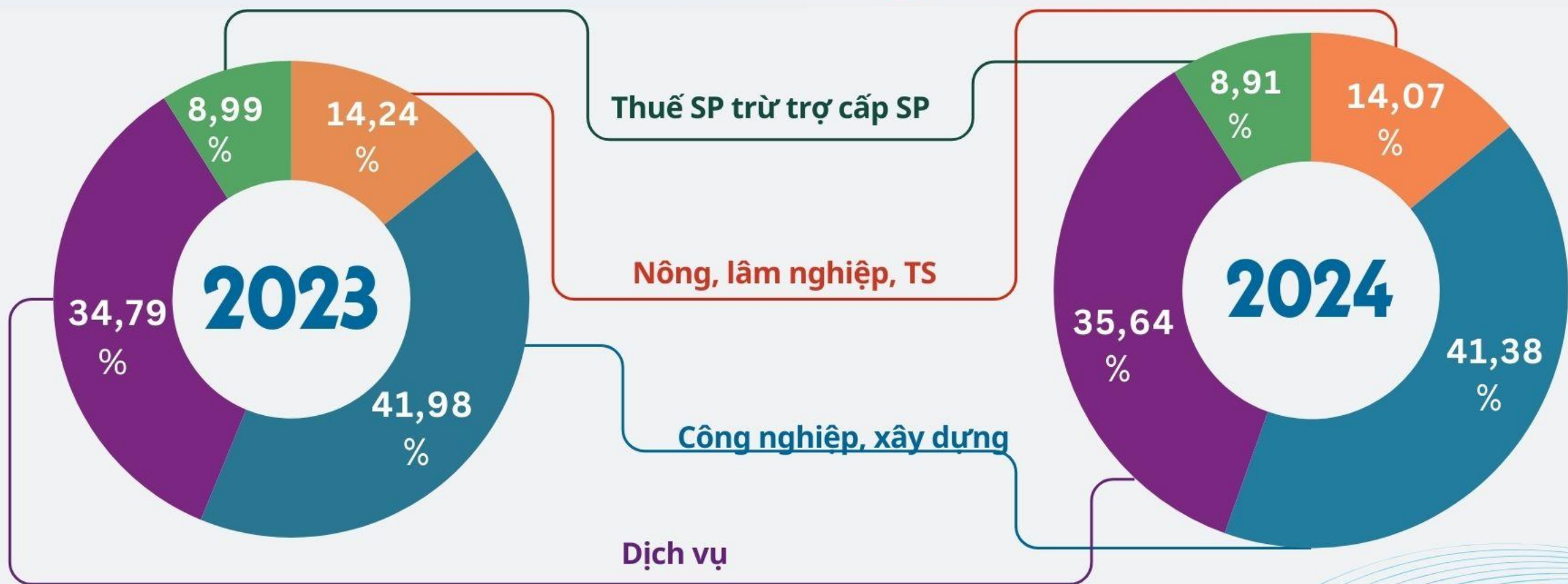


**+8,04%**

**Tài chính, ngân hàng  
bảo hiểm**



# QUY MÔ VÀ CƠ CẤU NỀN KINH TẾ HÀ TĨNH





## Cây hàng năm - Kết quả sản xuất năm 2024

### Cây lúa

Diện tích **104.356** ha ▲ 0,06%

Sản lượng **598.018** tấn ▲ 3,35%

*So với cùng kỳ năm trước*



**72.642** tấn

▲ 7,67%



**25.031** tấn

▼ 2,78%



**102.590** tấn

▲ 2,18%



## Cây lâu năm - Kết quả sản xuất một số CLN năm 2024



**69.490 tấn**

⬆ 2,49%



**39.427 tấn**

⬆ 8,41%



**4.767 tấn**

⬆ 9,84%



**34.215 tấn**

⬆ 1,06%



# Chăn nuôi - Số lượng đầu con và Sản lượng thịt hơi năm 2024

Số lượng đầu con

**65.470 con**

↓ 2,15%

SL thịt hơi

**3.460 tấn**

↓ 2,81%



So với cùng kỳ năm trước



**161.265 con**

↓ 1,68%

**9.664 tấn**

↓ 0,17%

**405.267 con**

↑ 1,30%

**73.173 tấn**

↑ 4,49%



**10.251 nghìn con**

↑ 1,91%

**28.350 tấn**

↑ 11,07%



# Hoạt động lâm nghiệp năm 2024



Diện tích rừng trồng mới tập trung

**9.788 ha** ▼ **0,43%**

*So với cùng kỳ năm trước*



Sản lượng gỗ khai thác

▲ **7,34%**

**625.952 m<sup>3</sup>**



Diện tích rừng bị thiệt hại

▼ **62,41%**

**17,41 ha**



# Sản lượng thủy sản năm 2024



Tổng sản lượng thủy sản

**58.737 tấn** ▲ 4,05%

*So với cùng kỳ năm trước*



**41.378 tấn**

Sản lượng Khai thác

▲ 4,46%



**17.359 tấn**

Sản lượng Nuôi trồng

▲ 3,09%



# Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) năm 2024

So với cùng kỳ năm trước



 **1,03%**

TOÀN NGÀNH



**+40,37%**

Khai khoáng

**-5,39%**  
Chế biến, chế tạo



**+19,61%**

SX và PP điện, khí đốt

Cung cấp nước  
và xử lý rác thải

**+11,19%**



# Một số SP công nghiệp năm 2024

So với cùng kỳ năm trước



**2.806**

Nghìn m<sup>3</sup>



Đá xây dựng

**+33,37%**

**4.407** Nghìn tấn



Thép không gỉ

**-8,73%**

**10.099**

Triệu KWh



**+20,18%**

Điện sản xuất

**82.808**

Nghìn lít



Bia đóng lon

**+27,48%**



# Tình hình doanh nghiệp năm 2024

*So với cùng kỳ năm trước*



**12,65%**  
**1.336**  
Doanh nghiệp

Doanh nghiệp  
thành lập mới



**25,40%**  
**7.021**  
Tỷ đồng

Tổng vốn đăng ký  
DN thành lập mới



**14,36%**  
**661**  
Doanh nghiệp

DN đăng ký  
tạm ngừng



**1,63%**  
**242**  
Doanh nghiệp

DN hoàn tất  
thủ tục giải thể

# Thương mại - Dịch vụ năm 2024



Tổng số: **82.941,16** tỷ đồng ▲ **15,57%**



Bán lẻ hàng hóa

**69.760,56** tỷ đồng  
▲ 16,70%



Lưu trú, ăn uống  
và du lịch lữ hành

**8.599,73** tỷ đồng  
▲ 12,41%



Dịch vụ khác

**4.580,87** tỷ đồng  
▲ 5,58%





# Vận tải, kho bãi năm 2024

So với cùng kỳ năm trước

## Vận tải hàng hóa



**5.297,36**

tỷ đồng

▲ **13,82%**

## Vận tải hành khách



**1.459,62**

tỷ đồng

▲ **33,52%**

Tổng doanh thu: **8.465,23** tỷ đồng ▲ **17,39%**

# Thu - Chi ngân sách nhà nước năm 2024

Tính đến ngày 31/12/2024 so với cùng kỳ năm trước



**18.132,84**

tỷ đồng

▲ 0,95%

Thu ngân sách



▲ +7,58%

**26.145,01**

tỷ đồng

Chi ngân sách



# Hoạt động ngân hàng năm 2024

Huy động vốn

**110.578**

tỷ đồng



▲ 10,0%

Dư nợ cho vay

**109.500**

tỷ đồng



▲ 14,0%

Ước tính đến ngày 31/12/2024 so với cuối năm 2023



# Vốn ĐT thực hiện toàn xã hội năm 2024

10,84%

**57.106** tỷ đồng

**Tổng số**

**23.678** tỷ đồng ▲ 91,82%



**16.097** tỷ đồng ▼ 18,89%

**17.331** tỷ đồng ▼ 10,36%



So với cùng kỳ năm trước



# Xuất khẩu - Nhập khẩu năm 2024



## Xuất khẩu - Export



**2.400**

triệu USD

▼ **2,20%**



**3.740**

triệu USD

▲ **3,89%**

## Nhập khẩu - Import



Tổng trị giá XNK:

**6.140** triệu USD ▲ **1,42%**

# Chỉ số giá tiêu dùng - CPI



Tháng 12

**100,37 %**

- Tháng 12/2024 so với tháng 11/2024

So với tháng trước

Tháng 12

**106,01 %**

- Tháng 12/2024 so với tháng 12/2023

So với cùng kỳ

Quý IV

**106,15%**

- Bình quân quý IV/2024 so với quý IV/2023

So với cùng kỳ

Năm 2024

**104,03%**

- Bình quân năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

So với cùng kỳ





# Dân số năm 2024

**1.329.825** người

Phân theo giới tính

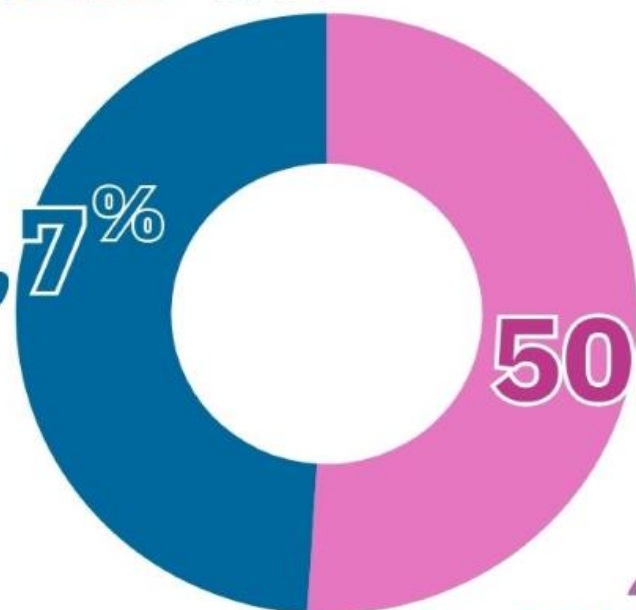


Phân theo thành thị, nông thôn

**661.219** NAM



**49,7%**



**668.606** NỮ



THÀNH THỊ



**300.380** người

**1.029.445** người



NÔNG THÔN

Mật độ dân số toàn tỉnh hiện là **222 người/km<sup>2</sup>**  
tăng **1 người/km<sup>2</sup>** so với năm 2023

# Lao động, việc làm năm 2024



Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên **527.641** người



Lao động có việc làm



**0,10%** so với cùng kỳ năm 2023



Tỷ lệ thất nghiệp  
trong độ tuổi lao động



Tỷ lệ thiếu việc làm  
LĐ trong độ tuổi



# An sinh xã hội năm 2024



**1.802,03** tỷ đồng

Hỗ trợ người có công, các đối tượng bảo trợ xã hội  
hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng khác



Cấp phát **504.807** thẻ bảo hiểm y tế

khám chữa bệnh miễn phí trên địa bàn toàn tỉnh

# Tình hình tai nạn giao thông năm 2024

Tính từ ngày 15/12/2023 đến ngày 15/12/2024  
đã xảy ra **407** vụ tai nạn giao thông  
đường sắt và đường bộ, làm **226** người chết  
và **250** người bị thương



TÍNH RIÊNG  
QUÝ IV/2024



**86** vụ



**54** người



**50** người